TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2023/DS-PT
Ngày 09/9/2023
"V/v tranh chấp kiện đòi tài sản, thanh toán trả tiền"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh

Các Thẩm phán: Bà Đoàn Thị Hương Nhu

Bà Phạm Thị Đào

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đinh Thị Thu - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Tưởng - Kiểm sát viên.

Ngày 09/9/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2023/TLPT-DS ngày 21/6/2023 về việc "Tranh chấp kiện đòi tài sản, thanh toán trả tiền";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 05/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 50/2023/QĐ-PT ngày 09/8/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2023/QĐ-PT ngày 24/8/2023 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 20/2023/TB-TA ngày 28/8/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Cao Thị Thuý M, sinh năm 1946.

Địa chỉ: Thôn VL, xã LV, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

- Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn:

+ Anh Cao M1, sinh năm 1976

Địa chỉ: Thôn VL, xã LV, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

+ Chị Nguyễn Thị M2, sinh năm 1997

+ Anh Trần M3, sinh năm 1998

+ Anh Nguyễn Quang M4, sinh năm 1996

+ Anh Phạm Quang M5, sinh năm 1999

Đều công tác tại Công ty Luật TNHH K; địa chỉ: số 26, ngõ 126, phố MT, phường TM, quận NT, Thành phố Hà Nội.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn*:

+ Bà Nguyễn Thị M6 - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH K, Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội; địa chỉ: số 26, ngõ 126, phố MT, phường TM, quận NT, Thành phố Hà Nội.

+ Ông Vũ Quang M7 – Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH AB Partners; địa chỉ: số 5, phố QT, phường HĐ, quận HK, Thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Ông Cao Xuân Đ1, sinh năm 1956 và bà Trần Thị Đ2, sinh năm 1963

Đều cư trú tại địa chỉ: Thôn X, xã TK, huyện H, tỉnh Hải Dương.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Cao Xuân Đ1*: Bà Nguyễn Thị Đ3 – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Cao Thanh Đ4, sinh năm 1994

Địa chỉ: Thôn X, xã TK, huyện H, tỉnh Hải Dương.

4. Người làm chứng:

- Ông Bùi Quý N1, sinh năm 1948
- Ông Cao Văn N2, sinh năm 1959
- Bà Cao Thị N3, sinh năm 1955
- Ông Cao Xuân N4, sinh năm 1958

Đều cư trú tại địa chỉ: Thôn X, xã TK, huyện H, tỉnh Hải Dương.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn là bà Cao Thị Thúy M, bị đơn là ông Cao Xuân Đ1 và bà Trần Thị Đ2.

Tại phiên tòa: có mặt anh M1, anh M4, ông M7, bà M6, ông Đ1, bà Đ2, bà Đ3, anh Đ4, ông N1, ông N2, ông N4, bà N3; vắng mặt bà M, chị M2, anh M3, anh M5.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án dân sự sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, tại phiên toà, nguyên đơn bà M, người đại diện theo ủy quyền của bà M, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M trình bày:

Thửa đất số 97, tờ bản đồ số 03, diện tích đo đạc thực tế 223,1m^2 tại xóm 1, thôn X, xã TK, huyện H, tỉnh Hải Dương (theo hồ sơ đất đai lập năm 2005) và các tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Cao Thị Thuý M. Do không có chồng, con nên khoảng tháng 3/2015, bà M đón anh Cao Thanh Đ4 (là con của ông Đ1 và bà Đ2, anh Đ4 gọi bà M bằng bác ruột) đang sinh sống tại tỉnh Đồng Nai về ở cùng tại nhà đất nói trên. Ngày 08/12/2017, bà M lập di chúc định đoạt khối tài sản trên cho anh Đ4, đồng thời anh Đ4 phải có trách nhiệm chăm sóc khi

bà M già yếu, lo hậu sự khi bà M chết. Khoảng năm 2021, ông Đ1, bà Đ2 (em trai, em dâu bà M) đang sinh sống tại tỉnh Đồng Nai có ý nguyện chuyển về quê ở xã TK, huyện H, tỉnh Hải Dương sinh sống. Ông Đ1, bà Đ2 chưa có nơi ở nên bà M đồng ý cho ở nhờ nhà đất. Trong thời gian chung sống, do vợ chồng ông Đ1, anh Đ4 có thái độ, cư xử không đúng mực, làm nhiều việc trong gia đình không hỏi ý kiến của bà M nên bà M đã huỷ bỏ di chúc lập ngày 08/12/2017, không đồng ý cho anh Đ4 được hưởng di sản nếu bà M chết, đồng thời yêu cầu bị đơn phải trả lại nhà đất nhưng ông Đ1, bà Đ2, anh Đ4 không chuyển nơi ở khác để trả lại nhà đất. Vì vậy, bà M khởi kiện đề nghị Toà án buộc ông Đ1, bà Đ2 phải trả lại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 03, diện tích đo đạc thực tế 223,1m^2 tại xóm 1, thôn X, xã TK, huyện H, tỉnh Hải Dương và tài sản trên đất, đồng thời buộc ông Đ1, bà Đ2 phải bồi thường tiền trước đây bà M cho thuê nhà đất, từ tháng 4/2022 đến tháng 4/2023 là 13 tháng x 5.000.000 đồng/tháng, tổng cộng bằng 65.000.000 đồng.

Về yêu cầu phản tố của bị đơn cũng như ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn thì bà M đồng ý trả tiền công thuê người lát nền gạch trị giá 1.500.000 đồng, tiền gạch lát nền (diện tích 13,50m^2) trị giá 1.974.500 đồng cho vợ chồng ông Đ1. Đối với yêu cầu thanh toán trả tiền công sức quản lý, duy trì khối tài sản, thời gian từ tháng 3/2015 cho đến khi xét xử sơ thẩm là 5.000.000 đồng/tháng; tiền công chăm sóc, nuôi dưỡng bà M từ tháng 3/2015 đến tháng 4/2022 mức 10.000.000 đồng/tháng, bà M không đồng ý, vì giữa bà M với bị đơn không phát sinh việc chăm sóc, nuôi dưỡng; bị đơn là bên ở nhờ nhà đất, bà M vẫn là người quản lý khối tài sản này. Đối với ý kiến của vợ chồng ông Đ1, anh Đ4 yêu cầu nguyên đơn mua phần nhà đất tương ứng với phần nhà đất đang tranh chấp để trả cho anh Đ4 thì bà M không đồng ý vì giữa bà và bị đơn, anh Đ4 không có thỏa thuận hoặc nghĩa vụ phải tạo lập chỗ ở cho anh Đ4. Ngoài nội dung trên, nguyên đơn không đề nghị Toà án giải quyết thêm nội dung khác.

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, tại phiên toà, bị đơn ông Đ1, bà Đ2 thống nhất trình bày:

Thửa đất số 97, tờ bản đồ số 03, diện tích đo đạc thực tế 223,1m^2 tại xóm 1, thôn X, xã TK, huyện H, tỉnh Hải Dương (theo hồ sơ đất đai lập năm 2005) và các tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà M (trừ phần ông bà tạo lập thêm lát gạch 13,5m^2 trị giá 1.974.418 đồng, tiền công thuê lát gạch 1.500.000 đồng). Do bà M không có chồng, con, đồng thời có ý nguyện để lại nhà đất nói trên cho con trai ông bà là anh Đ4 nên khoảng tháng 3/2015, anh Đ4 về ở cùng để chăm sóc, phụng dưỡng bà M. Ngày 08/12/2017, bà M lập di chúc để lại khối tài sản trên cho anh Đ4, đồng thời anh Đ4, ông Đ1, bà Đ2 có trách nhiệm chăm sóc, lo hậu sự khi bà M chết. Do tin tưởng bà M, đồng thời do anh Đ4 đang ở cùng với bà M nên ông bà đã chuyển nhượng toàn bộ tài sản ở tỉnh Đồng Nai để về ở cùng

nhà đất nói trên với bà M. Quá trình chung sống do hai bên xảy ra mâu thuẫn nên bà M thay đổi ý nguyện, huỷ bỏ di chúc cho anh Đ4, đồng thời buộc ông, bà cùng anh Đ4 phải trả lại nhà đất nói trên. Nay bà M khởi kiện đề nghị Toà án buộc ông bà và anh Đ4 phải trả lại thửa đất, các tài sản trên đất, ông bà đồng ý. Đối với việc bồi thường tiền trước đây bà M cho thuê nhà đất, từ tháng 4/2022 đến tháng 4/2023 là 65.000.000 đồng, ông bà không đồng ý. Nay nguyên đơn khởi kiện đòi trả lại khối tài sản trên, ông bà yêu cầu bà M phải thanh toán phải trả các khoản tiền gồm: Trả tiền công thuê người lát nền gạch 1.500.000 đồng, tiền gạch lát nền 1.974.500 đồng; tiền công sức quản lý, duy trì tài sản từ tháng 3/2015 đến tháng 4/2023 (98 tháng), mức 5.000.000 đồng/tháng, bằng 490.000.000 đồng; tiền công chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi tháng là 10.000.000 đồng, thời gian tính từ 3/2015 đến tháng 4/2022 (86 tháng) bằng 860.000.000 đồng; đồng thời bà M phải mua đền phần nhà đất tương ứng với phần nhà đất đang tranh chấp để anh Đ4 sở hữu và tạo lập chỗ ở. Ngoài nội dung trên, ông Đ1, bà Đ2 không đề nghị Toà án giải quyết thêm nội dung khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đ4 trình bày:

Anh là con ông Đ1 và bà Đ2, anh gọi bà M là bác ruột. Anh Đ4 nhất trí với ý kiến của ông Đ1, bà Đ2. Nay bà M khởi kiện, đề nghị Toà án buộc phía bị đơn phải trả lại nhà đất nói trên, anh đồng ý. Tuy nhiên, anh Đ4 có quan điểm yêu cầu bà M phải mua đền phần nhà đất tương ứng với phần nhà đất đang tranh chấp cho anh quản lý, sở hữu để anh có điều kiện tạo lập chỗ ở. Ngoài nội dung trên, anh Đ4 không đề nghị Toà án giải quyết thêm nội dung khác.

Theo kết quả xác minh tại UBND xã TK, huyện H, tỉnh Hải Dương xác định: Thửa đất các bên đương sự đang tranh chấp là tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà M. Quá trình bà M sử dụng đất, đến nay không có tranh chấp với ai quyền sử dụng đất, ranh giới, mốc giới đất và được đăng ký tại hồ sơ đất đai năm 2005 là thửa số 97, tờ bản đồ số 03, đo đạc thẩm định thực tế là 223,1m^2 đất, trong đó có 193,4m^2 đất hợp pháp, 29,7m^2 đất hành lang giao thông đường tỉnh lộ 390. Đối với hồ sơ đất đai lập năm 2005 là một trong những căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Bản án số 02/2023/DS-ST ngày 05/5/2023, Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà đã quyết định: Căn cứ vào các điều 147, 227, 228, 229, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 8, 158, 163, 166 và Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà M. Buộc bị đơn ông Đ1, bà Đ2 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đ4 phải trả lại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 03, diện tích 223,1m^2 (trong đó có 193,4m^2 đất hợp pháp

và 29,7m^2 đất hàng lang giao thông đường tỉnh lộ 390), địa chỉ tại xóm 1, thôn X, xã TK, huyện H, tỉnh Hải Dương (theo hồ sơ đất đai lập năm 2005) và các tài sản trên đất, gồm: Một nhà mái bằng diện tích 53m^2; một nhà hai tầng diện tích 27m^2; một nhà lập Proximang 28m^2; một nhà bếp mái bằng diện tích 11,5m^2; một bể nước 15,7m^3; một nhà vệ sinh diện tích 6,25m^2 và một tum diện tích 9,2m^2.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M về việc buộc ông Đ1, bà Đ2 phải bồi thường thanh toán tiền thuê nhà từ tháng 4/2022 đến thời điểm xét xử (tháng 5/2023) là 13 tháng x 5.000.000 đồng/tháng, tổng bằng 65.000.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Đ1, bà Đ2, anh Đ4. Chấp nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà M thanh toán trả tiền công lát nền gạch trị giá 1.500.000 đồng và tiền gạch lát nền 1.974.500 đồng (đối với 13,5m^2) tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: xóm 1, thôn X, xã TK, huyện H, tỉnh Hải Dương cho ông Đ1, bà Đ2. Bà M được sở hữu 13,5m^2 nền lát gạch nằm tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: xóm 1, thôn X, xã TK, huyện H, tỉnh Hải Dương.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đ1, bà Đ2, anh Đ4 về việc buộc nguyên đơn bà M phải thanh toán khoản tiền chăm sóc, nuôi dưỡng bà M là 10.000.000 đồng/tháng, thời gian từ tháng 3/2015 đến tháng 4/2022 là 86 tháng, tổng cộng 860.000.000 đồng và khoản tiền công sức quản lý, duy trì khối tài sản đang tranh chấp từ tháng 3/2015 đến tháng 4/2023 là 5.000.000 đồng/tháng x 98 tháng, tổng cộng 490.000.000 đồng. Nguyên đơn bà M không có nghĩa vụ phải mua trả một phần nhà đất tương ứng với khối tài sản đang tranh chấp cho anh Đ4.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí sơ thẩm, lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 17/5/2023, bà M kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M về việc buộc ông Đ1, bà Đ2 phải bồi thường tiền thuê nhà tạm tính từ tháng 4/2022 đến thời điểm xét xử phúc thẩm là 5.000.000 đồng/tháng.

Ngày 17/5/2023, ông Đ1 và bà Đ2 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc bà M phải thanh toán trả khoản tiền mà vợ chồng ông bà chăm sóc, nuôi dưỡng bà M từ tháng 3/2015 đến tháng 4/2022 là 86 tháng, 10.000.000 đồng/tháng, tổng là 860.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà M trình bày bà M xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Bị đơn ông Đ1, bà Đ2 thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu bà M phải thanh toán trả khoản tiền mà vợ chồng ông bà chăm sóc, nuôi dưỡng bà M từ khi anh Cao Thanh Đ4 nhập khẩu về ở cùng bà M là tháng 11/2016 đến tháng 4/2022, mức 10.000.000 đồng/tháng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị tính công sức chăm sóc cho ông Đ1, bà Đ2 từ tháng 01/2021 đến tháng 4/2022, về khoản tiền thanh toán đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật vì phải có chứng cứ chứng minh và căn cứ pháp luật áp dụng.

Người làm chứng ông N1, ông N2, bà N3, ông N4 đều trình bày có biết việc ông Đ1, bà Đ2 chăm sóc bà M.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Cao Xuân Đ1 và bà Trần Thị Đ2, sửa Bản án dân sự sơ thẩm 02/2023/DS-ST ngày 05/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà. Buộc bà M có trách nhiệm trả công sức chăm sóc cho ông Đ1, bà Đ2, anh Đ4 72.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa, bị đơn ông Đ1, bà Đ2 đề nghị triệu tập thêm người làm chứng là ông Bùi Quý N1, ông Cao Văn N2, bà Cao Thị N3, ông Cao Xuân N4 tham gia tố tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy việc triệu tập những người làm chứng này tham gia tố tụng tại phiên tòa cần thiết cho việc giải quyết kháng cáo nên chấp nhận đề nghị của bị đơn.

[1.2] Tại phiên tòa vắng mặt bà M, chị M2, anh M3, anh M5 nhưng theo hợp đồng ủy quyền ngày 02/11/2022, bà M ủy quyền cho anh M1, chị M2, anh M3; theo giấy ủy quyền ngày 13/4/2023, bà M ủy quyền cho anh M5, anh M4 tham gia tố tụng. Tại các văn bản ủy quyền này đã ghi nội dung ủy quyền: trường hợp những người được ủy quyền không cùng có mặt thì người được ủy quyền có mặt sẽ đại diện cho bên được ủy quyền thực hiện các công việc được ủy quyền, mọi quyết định của người được ủy quyền có mặt được coi là quyết định của bên được ủy quyền và là quyết định của bên ủy quyền. Chị M2, anh M3, anh M5 đã

được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, tại phiên tòa có mặt anh M1, anh M4 nên xác định bà M đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người này.

[1.3] Kháng cáo của nguyên đơn bà M, bị đơn ông Đ1, bà Đ2 trong hạn luật định, được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo là hợp lệ. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà M trình bày bà M xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo nên căn cứ Điều 289, Điều 298 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà M. Ông Đ1, bà Đ2 thay đổi nội dung kháng cáo nhưng không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên được chấp nhận việc thay đổi nội dung kháng cáo.

[3] Xét nội dung kháng cáo của ông Đ1 và bà Đ2 kháng cáo đề nghị buộc bà M phải thanh toán trả khoản tiền mà vợ chồng ông bà chăm sóc, nuôi dưỡng bà M từ tháng 11/2016 (khi anh Đ4 nhập khẩu về hộ của bà M) đến tháng 4/2022 với mức 10.000.000 đồng/tháng, tổng là 660.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ theo nội dung bản Di chúc lập ngày 08/12/2017, bà M để lại tài sản là nhà đất diện tích 217m^2 tại xóm 1, thôn X, xã TK, huyện H, tỉnh Hải Dương cho anh Đ4 sau khi bà M qua đời. Anh Đ4 và ông Đ1, bà Đ2 phải có trách nhiệm chăm sóc bà M khi bà M lâm bệnh già yếu và lo hậu sự cho bà M sau khi bà M chết.

Hội đồng xét xử xét thấy xuất phát từ việc bà M có di chúc để lại tài sản cho anh Đ4 nên ông Đ1, bà Đ2 đã về ở cùng bà M để chăm sóc khi bà M già yếu, bệnh tật theo đúng điều kiện nêu trong di chúc. Đây là căn cứ xác định có thỏa thuận giữa bà M với ông Đ1, bà Đ2, anh Đ4 về việc gia đình ông Đ1 phải chăm sóc bà M để anh Đ4 được nhận thừa kế. Đối với việc chăm sóc bà M đã được chứng minh bằng lời trình bày của những người làm chứng là họ hàng nội tộc và hàng xóm, bạn bè của bà M trình bày có việc ông Đ1 thường xuyên ở cùng để chăm sóc bà M, khi bà M bị ốm có thời gian đi lại khó khăn, ông Đ1 phải trông nom, chăm sóc. Khi ông Đ1 có công việc không trực tiếp chăm sóc được bà M thì bà Đ2 thay ông Đ1 chăm sóc. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bà M xác định ông Đ1, bà Đ2 có chăm sóc bà M nhưng không có căn cứ về thời gian chăm sóc cụ thể. Thực tế, bà M bị bệnh tai biến phải điều trị nhiều lần, trong đó có hai lần tại bệnh viện Bạch Mai năm 2018, 2021; bà Đ2 đã trực tiếp chăm sóc bà M khi bà M điều trị nội trú tại bệnh viện Bạch Mai năm 2018. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ chấp nhận việc ông Đ1, bà Đ2 có công sức chăm sóc bà M trong khoảng thời gian từ tháng 12/2017 (thời điểm lập di chúc) đến tháng 4/2022, tuy nhiên không xác định được cụ thể ngày công chăm sóc vì bản thân ông Đ1 cũng thừa nhận có thời gian do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, ông vào miền Nam, không ra được nên bà M phải ở một mình. Tham khảo mức lương tối thiểu vùng theo tháng tại huyện H, tỉnh Hải Dương là 3.250.000 đồng/tháng, căn cứ về thời

gian chăm sóc bà M như phân tích ở trên, Hội đồng xét xử thấy cần sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Đ1, bà Đ2, buộc bà M phải thanh toán khoản tiền chăm sóc, nuôi dưỡng bà M cho ông Đ1, bà Đ2 là 180.000.000 đồng.

[4] Về án phí:

Yêu cầu phản tố của ông Đ1, bà Đ2 được chấp nhận một phần nên bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Đ1, bà Đ2 không được chấp nhận một phần yêu cầu phản tố nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; ông Đ1, bà Đ2 được chấp nhận một phần kháng cáo nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà M, ông Đ1, bà Đ2 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự.

[5] Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 289, Điều 298, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148, khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Cao Thị Thúy M về nội dung buộc ông Đ1, bà Đ2 phải bồi thường tiền thuê nhà tạm tính từ tháng 4/2022 đến thời điểm xét xử phúc thẩm với mức 5.000.000 đồng/tháng.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Cao Xuân Đ1 và bà Trần Thị Đ2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 05/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà.

Căn cứ vào các điều 513, 357, 468 của Bộ luật Dân sự, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Cao Xuân Đ1 và bà Trần Thị Đ2. Buộc bà Cao Thị Thúy M phải thanh toán trả cho ông Đ1, bà Đ2 tiền chăm sóc, nuôi dưỡng bà M là 180.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong đối với số tiền trên, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà M, ông Đ1, bà Đ2.

4. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Thanh Hà;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoài Thanh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Đoàn Thị Hương Nhu

Phạm Thị Đào

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hoài Thanh